BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03 /HD-ĐHCN

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2018

HƯỚNG DẪN
VỀ VIỆC THỰC HIỆN QUY ĐỊNH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM HỌC 2018 - 2019

Căn cứ vào theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC- BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 về việc Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013;

Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2018-2019 đối với học sinh, sinh viên (HSSV) tại Trường như sau:

I. Quy định về miễn, giảm học phí

- Việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho HSSV được thực hiện tại Trường nơi sinh viên đang học tập. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho Nhà trường để Nhà trường thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho HSSV thuộc đối tượng miễn, giảm học phí;

- HSSV thuộc diện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập phải nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định;

- Chỉ áp dụng chế độ miễn, giảm học phí cho HSSV thuộc diện miễn, giảm học phí đối với môn học lần đầu và trong chương trình khung đào tạo;

- Việc xét miễn, giảm học phí cho HSSV được tiến hành theo từng học kỳ. HSSV hoàn tất hồ sơ xét miễn, giảm học phí ở học kỳ nào thì được hưởng miễn, giảm học phí ở học kỳ đó;

- Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung, học hè sẽ không được tính trong dự toán để cấp bù tiền miễn, giảm học phí;

- Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với HSSV trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học.

II. Đối tượng được miễn học phí:

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh, Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);

b) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa

tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

3. Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội cụ thể sau:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

- Mồ côi cả cha và mẹ;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

5. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

6. Học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

7. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

8. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

a) Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ơ Đu.

b) Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch này theo quy định tại các văn bản dưới đây:

- Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;

- Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

- Quyết định số 582/QĐ-UBDT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135 và Quyết định số 130/QĐ-UBDT ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

- Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 8/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

- Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh Mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

- Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh Mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;

- Các địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại Phụ lục II ban hành theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đầu tư.

- Các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về danh sách các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

9. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp (bao gồm cả học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp).

III. Đối tượng được giảm học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Vùng có Điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC- BLĐTBXH ngày 30/03/2016 (trừ các vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

IV. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo TTLT số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014, Để được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập, sinh viên phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ;

- Thi đỗ vào học đại học, cao đẳng hệ chính quy.

V. Hồ sơ miễn, giảm học phí bao gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (nhận tại phòng Công tác sinh viên);

- Giấy xác nhận đang theo học tại trường (nhận tại phòng Công tác sinh viên);

- Biên lai thu tiền học phí của học kỳ đề nghị miễn giảm (photo kèm theo);

- Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí đối với các đối tượng sau:

A. Đối tượng miễn 100% học phí

1. Người có công và thân nhân của người có công với cách mạng.

a) HSSV là con liệt sỹ

Giấy xác nhận con liệt sỹ (do phòng LĐTB&XH tại địa phương cấp)

b) HSSV là con của thương binh, bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh

- Giấy xác nhận thuộc đối tượng thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh (do phòng LĐTB&XH tại địa phương cấp);

- Sổ hộ khẩu gia đình.

c) HSSV là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

- Giấy xác nhận thuộc đối tượng bị nhiễm chất độc hóa học (do phòng LĐTB&XH tại địa phương cấp);

- Sổ hộ khẩu gia đình.

2. Học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận.

3. Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013.

Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

Giấy xác nhận của Chủ tịch UBND xã.

5. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận.

6. Học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân.

Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 2 ban hành kèm theo TTLT số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012.

7. Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Giấy khai sinh;

- Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận.

8. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

- Giấy khai sinh;

- Sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy chứng nhận đăng ký tạm trú;

B. Đối tượng giảm 70% học phí

Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Giấy khai sinh;

- Sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy chứng nhận đăng ký tạm trú.

C. Đối tượng giảm 50% học phí

1. Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp;

- Sổ hộ khẩu.

2. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Giấy tờ chứng minh là hộ cận nghèo do UBND cấp xã cấp hoặc xác nhận;

- Sổ hộ khẩu.

D. Đối tượng hỗ trợ chi phí học tập

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập;

- Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng không quá 01 năm);

- Giấy khai sinh (bản sao có công chứng không quá 01 năm).

Lưu ý:

a) Đối với HSSV khóa mới:

- HSSV thuộc đối tượng tại mục 1,3,4,6 phần II; điểm a mục 2 phần III nộp hồ sơ xét miễn, giảm học phí một lần vào đầu khóa học, nhà trường sẽ xét miễn, giảm học phí học kỳ I và hoàn trả lại tiền học phí đã đóng, các học kỳ còn lại nhà trường sẽ tự xét miễn, giảm học phí;

- HSSV thuộc các đối tượng còn lại nộp hồ sơ từng học kỳ theo hướng dẫn này.

b) Đối với HSSV khóa cũ:

- HSSV thuộc đối tượng tại mục 1,3,4,6 phần II; điểm a mục 2 phần III đã nộp hồ sơ miễn, giảm không phải nộp hồ sơ miễn, giảm học phí cho các học kỳ kế tiếp, nhà trường sẽ tự xét miễn, giảm học phí;

- HSSV thuộc các đối tượng còn lại nộp hồ sơ từng học kỳ theo hướng dẫn này.

VI. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ

1. Địa điểm nộp hồ sơ

a) Tại cơ sở chính: Phòng Công tác sinh viên;

b) Tại các cơ sở: Phòng Giáo vụ và Công tác sinh viên

2. Thời gian nộp hồ sơ

a) Học kỳ I: Từ ngày ra thông báo đến hết tháng 10/2018;

b) Học kỳ II: Từ đầu học kỳ II đến hết tháng 02/2019.

VII. Tổ chức thực hiện

- Phòng Công tác sinh viên nhận, kiểm tra hồ sơ, in biên lai nhận hồ sơ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho HSSV và lưu hồ sơ theo quy định; cập nhật thông tin của HSSV vào phần mềm xét miễn, giảm học phí;

- Phòng Tài chính kế toán sử dụng phần mềm để xét duyệt số tiền được miễn, giảm cho từng HSSV, in danh sách miễn giảm, tổ chức họp hội đồng xét duyệt, tham mưu Hiệu trưởng ra quyết định chi tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị HSSV liên hệ Phòng Công tác sinh viên để được giải đáp./.

Nơi nhận:
- Đơn vị trực thuộc;
- Website Trường;
- Website Phòng CTSV, ĐTN;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thiên Tuế